

Số: /ĐA-UBND

Ninh Sơn, ngày tháng năm 2022

ĐỀ ÁN

Tái tổ chức sản xuất nông nghiệp của xã Ma Nới giai đoạn 2022-2025

Phần I: SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp của xã Ma Nới:

- Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh, huyện, các cấp, các ngành, Đảng bộ và Nhân dân xã Ma Nới đã chung tay xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn: Kinh tế phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đã và đang được đầu tư triển khai thực hiện, trình độ của cán bộ, công chức và Nhân dân ngày càng được nâng cao, y tế, giáo dục và các chính sách về an sinh xã hội ngày càng được đầu tư về chiều sâu và phát huy có hiệu quả, đời sống Nhân dân được cải thiện và không ngừng nâng cao, hệ thống chính trị được củng cố hoàn thiện và hoạt động có hiệu quả, an ninh trật tự xã hội trên địa bàn được giữ vững.

- Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn như: do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, cũng như năng suất, sản lượng nông sản. Bên cạnh đó, địa hình chủ yếu là đồi núi, độ dốc lớn và chia cắt mạnh gây khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, các tuyến kênh mương nội đồng chưa được đầu tư đồng bộ. Sản xuất chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, năng suất lao động đạt thấp. Trình độ dân trí còn thấp, thiếu vốn đầu tư, tập quán canh tác lạc hậu, khả năng áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế. Việc bố trí và tổ chức sản xuất còn nhiều bất cập, chất lượng sản phẩm chưa được chú trọng dẫn đến tăng trưởng kinh tế chưa ổn định và bền vững, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, do nhiều yếu tố khách quan, chủ quan nên sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, đó là: Quy mô sản xuất nhỏ, diện tích manh mún, nhiều diện tích là đất đồi núi, triền dốc, chủ yếu phụ thuộc vào nước trời, chất lượng sản phẩm thấp, chủ yếu xuất thô, ít có sản phẩm qua chế biến, chưa có thương hiệu; sản phẩm mang tính hàng hóa nổi bật ít nên hiệu quả và sức cạnh tranh kém; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ tiên tiến, có hiệu quả vào sản xuất chưa mạnh; sử dụng công nghệ lạc hậu, năng suất lao động và thu nhập từ nông nghiệp không cao so với các ngành khác. Ý thức sản xuất của người dân còn mang tính sản xuất nhỏ, phong tục tập quán còn lạc hậu, sớm thỏa mãn về kết quả thu nhập hiện tại và còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

- Từ thực tế trên, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm mục tiêu nâng cao giá trị, gia tăng năng suất cây trồng trên cùng một đơn vị diện tích, thích ứng với điều kiện thời tiết, biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng ngày càng gay gắt

đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của địa phương; trên cơ sở Quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và hạ tầng khu sản xuất xã Ma Nối và các quy hoạch khác đã được UBND huyện phê duyệt, việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng là yêu cầu thực tế khách quan và cần thiết, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, điều kiện thực tế ở địa phương và xu thế phát triển trong tình hình mới nhằm nâng cao thu nhập, ổn định sản xuất, đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thực hiện thắng lợi Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Vì vậy, xác định phải ban hành Đề án “*Tái tổ chức sản xuất nông nghiệp của xã Ma Nối, giai đoạn 2022-2025*” là cần thiết nhằm từng bước tạo nên các khu vực, xứ đồng sản xuất ổn định, chuyên canh, từng bước nâng cao nhận thức người dân, từ đó thay đổi phương thức, tập quán canh tác, ý thức tự chủ cuộc sống và biết ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất cây trồng, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống là một nhiệm vụ mang tính cấp thiết và có ý nghĩa hết sức quan trọng.

II. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tổng thể tái cơ cấu toàn bộ nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

- Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 10/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện đề án “tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

- Căn cứ Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Chỉ thị số 3110/CT-BNN-KH ngày 08/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng Kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển ngành trồng trọt tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25/01/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XIV, về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13/8/2020 của Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Sơn lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Chương trình hành động số 44-CTr/HU ngày 27/01/2021 của Huyện ủy Ninh Sơn về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Ninh Thuận lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 29/5/2020 của Đại hội Đảng bộ xã Ma Nới lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Chương trình hành động số 04-CTr/HU ngày 18/6/2021 của Đảng ủy xã Ma Nới về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 14/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong công tác giảm nghèo nhanh và bền vững xã Ma Nới giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 14/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong công tác giảm nghèo nhanh và bền vững xã Ma Nới giai đoạn 2021-2025.

Phần II: THỰC TRẠNG NGÀNH NÔNG NGHIỆP XÃ MA NỚI:

I. Điều kiện tự nhiên:

1. Vị trí địa lý, dân số:

Xã Ma Nới nằm về phía Tây Nam huyện Ninh Sơn, cách trung tâm huyện khoảng 21 km, ranh giới xã giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Đông giáp huyện Ninh Phước;

- Phía Tây giáp tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Bắc giáp xã Hòa Sơn và tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận.

Xã Ma Nới có diện tích tự nhiên rất lớn 25.480 ha, chiếm trên 33% tổng diện tích tự nhiên của huyện Ninh Sơn, trong đó diện tích đất lâm nghiệp trên 24.342 ha, địa bàn xã giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận nên có vị trí quan trọng về bảo vệ rừng và an ninh, quốc phòng đối với tỉnh Ninh Thuận.

2. Địa hình:

Xã Ma Nới là xã miền núi, địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn mang đặc điểm địa hình thấp dần từ Đông sang Tây, có thể chia thành 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình đồi núi cao diện tích 85% so với tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung về phía Tây, độ cao trung bình khoảng 700 m so với mặt nước biển, đỉnh cao nhất cao 1407,2 m là ranh giới giữa tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận. Hiện nay phần lớn diện tích được che phủ bởi rừng tự nhiên.

- Địa hình đồi thấp chiếm khoảng 10% so với tổng diện tích tự nhiên: Độ cao trung bình khoảng từ 200 - 350 m. Phân bố ở khu vực phía Bắc và các khu sản xuất thôn Tà Nôi, xóm Kiều, Chà Lan. Hiện nay một phần diện tích được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, còn lại chủ yếu là rừng tự nhiên.

- Địa hình thung lũng ven sông suối chiếm khoảng 5% so với tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã và một số diện tích nhỏ hẹp dọc theo các sông suối. Hiện nay được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng khu dân cư.

3. Dân số: Tổng số hộ hành chính toàn xã là 1.214 hộ/4.756 nhân khẩu, sống tập trung ở 04 thôn trung tâm (Ú, Do, Hà Dài, Gia Rót) và 02 thôn xa là Gia Hoa và Tà Nôi, trong đó dân tộc Raglai chiếm 99%, còn lại là dân tộc Kinh, Chăm cùng sinh sống.

4. Diện tích đất tự nhiên: Tổng diện tích tự nhiên của xã là 25.480 ha, diện tích đất canh tác hàng năm là 1.820 ha, trong đó diện tích sản xuất lúa nước 02 vụ là: 82,4 ha, còn lại là diện tích trồng các loại cây khác. Cụ thể:

DVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Cơ cấu (%)	Ghi chú
	Tổng diện tích đất tự nhiên	25.480,27	100	
1	Đất nông nghiệp	25.074,18	98,41	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	821,96	3,23	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	442,07	1,73	

1.1.1.1	Đất trồng lúa	118,51	0,47
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	64,32	0,25
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	54,19	0,21
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	323,56	1,27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	379,89	1,49
1.2	Đất lâm nghiệp	24.342,22	95,18
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.894,49	27,06
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	6.789,27	26,65
1.2.1.2	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	48,25	0,19
1.2.1.3	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	56,97	0,22
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	17.357,73	68,12
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	17.103,25	67,12
1.2.2.2	Đất đang sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ	80,25	0,31
1.2.2.3	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	174,23	0,68
2	Đất phi nông nghiệp	304,57	1,20
2.1	Đất ở	43,92	0,17
2.2	Đất chuyên dùng	57,49	0,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0,98	0,00
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	56,51	0,22
2.2.2.1	Đất giao thông	39,03	0,15
2.2.2.2	Đất thủy lợi	14,21	0,06
2.2.2.3	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,02	0,00
2.2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	0,07	0,00
2.2.2.5	Đất cơ sở y tế	0,16	0,00
2.2.2.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	3,02	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2	0,01

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,38	0,01
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	198,78	0,78
2.5.1	Đất sông, suối	198,78	0,78
3	Đất chưa sử dụng	10,43	0,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	10,43	0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		0,00

5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế:

- Tổng Giá trị sản xuất các ngành năm 2021 (*theo giá cố định năm 2010*) đạt 59,6 tỷ đồng, trong đó:

- + Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 48,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 81,04%.
- + Giá trị ngành Thương mại-Dịch vụ đạt 9,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,61%.
- + Giá trị ngành Tiểu thủ công nghiệp đạt 1,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,35%.

- Tổng diện tích gieo trồng năm 2021 đạt 1.776 ha.

- Sản lượng vật nuôi trên địa bàn xã tính đến cuối năm 2021: 6.369 con. Trong đó đàn bò: 3.710 con, dê: 150 con, trâu: 16 con, heo: 166 con, gà: 2.207 con.

- Thu ngân sách trên địa bàn năm 2021: 52 triệu đồng.

6. Thu nhập bình quân: Đến cuối năm 2021, thu nhập bình quân của xã đạt gần 17,4 triệu đồng.

7. Tỷ lệ hộ giàu, khá: Chiếm 2%/tổng số hộ (1.214 hộ) của toàn xã. Những hộ này chủ yếu có thu nhập từ lương (*cán bộ, công chức, viên chức, bệnh binh..*) và từ sản xuất nông nghiệp (*trồng trọt, chăn nuôi*) cũng như kinh doanh, buôn bán.

8. Tỷ lệ hộ nghèo: Chiếm tỷ lệ 45,8%. Nguyên nhân dẫn đến nghèo do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể như sau:

* **Nguyên nhân khách quan:** Do đặc thù là xã đặc biệt khó khăn, trình độ dân trí thấp, lối canh tác quảng canh, tự cung tự cấp và phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời (*hạ tầng cơ sở chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế tại địa phương*), người dân chỉ có thu nhập vào những năm thời tiết thuận lợi nên tỷ lệ giảm nghèo, thoát nghèo và nâng mức thu nhập còn hạn chế; diện tích đất canh tác phần lớn xen lẫn diện tích rừng, manh mún, đồi dốc. Do vậy, hàng năm thường xuyên bị xói mòn, sạt lở, rửa trôi màu mỡ trong đất rất nhiều ảnh hưởng đến quá trình canh tác. Bên cạnh đó, hàng năm ở xã thường xảy ra thiên tai như hạn hán, lũ lụt (*không canh tác được và diện tích đất bị cuốn trôi*) điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc giảm nghèo và thu nhập của người dân trên địa bàn xã.

* **Nguyên nhân chủ quan:** Trình độ, năng lực cán bộ xã, thôn còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; công tác điều hành chưa thực sự quyết liệt, mạnh mẽ và đồng bộ. Sự phối hợp giữa một số ban, ngành, đoàn thể xã và Ban quản lý các thôn chưa thực sự chủ động trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Người dân chưa tự ý thức vươn lên để thoát nghèo mà vẫn còn trông chờ ỷ lại vào Nhà nước; vẫn còn một số tập quán lạc hậu chưa được xóa bỏ. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng cào bằng (*hộ này được nhận thì những hộ khác cũng phải được nhận hỗ trợ từ dự án, Nhà nước*) nên ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

II. Những kết quả đạt được:

1. Trồng trọt:

Diện tích gieo trồng năm 2021 đạt 1.776/1.776 ha, đạt 100% so với kế hoạch. Tập trung chủ yếu cây trồng như: Lúa nước, Bắp địa phương, Lúa rẫy, Bắp lai, Cây mì, Đậu các loại. Do phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời nên hầu như số diện tích (*trừ diện tích lúa nước*) trên địa bàn xã chỉ xoay canh các loại cây nông nghiệp ngắn ngày như: Bắp lai, bắp địa phương, đậu. Qua khảo sát thì cây họ đậu (*phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu ở 06 thôn*); cây mỳ: Thích hợp trồng khu vực thôn Gia Hoa, Tà Nôi và một số khu vực ở thôn Hà Dài, khu vực Núi Quýt. Riêng thôn Tà Nôi cần phát triển và nhân rộng mô hình trồng Điều để tăng thu nhập.

2. Chăn nuôi:

- Ngành chăn nuôi ở xã Ma Nới những năm qua có xu hướng tăng, giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống của nhiều hộ dân trên địa bàn xã, góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và gia tăng giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích đất, tạo việc làm cho lao động nông nhân, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo của nông hộ. Trong đó chăn nuôi bò, heo, gà theo hình thức chăn thả tự nhiên dưới vườn điều trên nương rẫy, cách xa khu dân cư, kết hợp trồng điều với chăn nuôi bò, heo, gà là mô hình kinh tế có hiệu quả, phù hợp với điều kiện của xã Ma Nới có diện tích tự nhiên rộng lớn.

- Trong những năm qua, được sự quan tâm của Nhà nước về đầu tư các hạng mục công trình công cộng, hạ tầng sản xuất nên đã đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển nông sản, phục vụ nước sản xuất, sinh hoạt... Đặc biệt là Chương trình 135, Dự án Tam nông đã hỗ trợ các loại cây trồng, giống vật nuôi (Bò, dê, gà) và hỗ trợ hộ dân làm chuồng trại,... Nhìn chung, với sự hỗ trợ của Nhà nước, dự án đã giúp cho những hộ nghèo, cận nghèo nỗ lực vươn lên thoát nghèo, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi thông qua các hình thức xoay vòng nên hiệu quả nguồn vốn đem lại là rất ý nghĩa, giúp được cho nhiều hộ nghèo, cận nghèo khác trên địa bàn xã được tiếp cận.

3. Lâm nghiệp: Theo thống kê đất đai năm 2021, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Ma Nới có 24.342 ha, chiếm 95,8% diện tích tự nhiên của xã. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất 6.984,49 ha, trong đó: Đất có rừng tự nhiên sản xuất

6.879,27 ha, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất 48,25 ha, đất có rừng sản xuất là rừng trồng 56,97 ha.

- Đất rừng phòng hộ 17.357,73 ha, trong đó: Đất có rừng tự nhiên phòng hộ 17.103,25 ha, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ 80,25 ha, đất có rừng phòng hộ là rừng trồng là 174,23 ha.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn là tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Ma Nời.

4. Kinh tế, hợp tác, trang trại: Hiện nay, địa phương vẫn đang duy trì và củng cố lại các nhóm sở thích (Bò, heo, dê, gà..) để nhân rộng mô hình và gia nhập thêm thành viên theo phương án xoay vòng.

5. Công nghệ chế biến nông sản, lâm sản và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp: Hiện tại trên địa bàn xã có 01 cơ sở sản xuất bánh mì, 01 máy tách hạt bắp và 03 cơ sở mộc (nhỏ), 07 máy xay, sát lúa, gạo để đáp ứng nhu cầu của Nhân dân tại địa phương. Việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm tại địa phương chủ yếu là nhỏ lẻ (*tự cung, tự cấp là chính*).

6. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp phục vụ sản xuất:

- **Đường trục thôn, nội thôn:** Đã bê tông hóa, cứng hóa 18 km, đảm bảo đạt tỷ lệ 100% theo bộ tiêu chí.

- **Đường nội đồng:** Đã bê tông, cứng hóa và làm tràn với chiều dài 15,8 km.

- **Thủy lợi:** Đã nâng cấp sửa chữa và bê tông hóa kênh mương thủy lợi phục vụ cho việc tưới tiêu của Nhân dân với chiều dài 13,9km/15km chiếm tỷ lệ 92,7%, còn 1,1km kênh mương sẽ tiếp tục đầu tư trong những năm tới.

Tỷ lệ tưới tiêu chủ động nước (*chủ yếu là lúa nước 152/152 ha chiếm 100%*). Số diện tích còn lại phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời.

7. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tính đến cuối năm 2021, theo Bộ tiêu chí Nông thôn mới giai đoạn 2016-2021, xã Ma Nời đã đạt 12/19 tiêu chí, cụ thể như sau:

- 12 tiêu chí đã đạt: Tiêu chí số 1 - Quy hoạch; Tiêu chí số 2 - Giao thông; Tiêu chí số 3 - Thủy lợi; Tiêu chí số 4 - Điện; Tiêu chí số 5 - Trường học; Tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng, thương mại nông thôn; Tiêu chí số 8 - Thông tin và truyền thông; Tiêu chí số 12 - Lao động có việc làm; Tiêu chí số 14 - Giáo dục và đào tạo; Tiêu chí số 16 - Văn hóa; Tiêu chí số 19 - Quốc phòng và An ninh.

- 07 tiêu chí chưa đạt: Tiêu chí số 9 - Nhà ở dân cư; Tiêu chí số 10 - Thu nhập; Tiêu chí số 11 - Hộ nghèo; Tiêu chí 13 - Hình thức tổ chức sản xuất; Tiêu chí số 15 - Y tế; Tiêu chí số 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm; Tiêu chí số 18 - Hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật.

8. Tổng hợp các mô hình phát triển sản xuất giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn xã:

- Từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn xã đã triển khai 06 mô hình cây trồng với tổng kinh phí 756.508.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Mô hình sản xuất lúa “3 giảm 3 tăng” vụ Hè thu năm 2016: Kinh phí thực hiện: 196.920.000 đồng.

+ Mô hình thâm canh cây lúa theo kỹ thuật “3 giảm 3 tăng” năm 2017: Kinh phí thực hiện: 231.500.000 đồng.

+ Mô hình trình diễn thâm canh cây bưởi da xanh năm 2018: Kinh phí thực hiện: 40.000.000 đồng.

+ Mô hình trình diễn trồng cây Sa nhân năm 2019: Kinh phí thực hiện: 56.940.000 đồng.

+ Mô hình trình diễn thâm canh cây Bơ kết hợp trồng cây ngắn ngày năm 2020: Kinh phí thực hiện: 111.029.000 đồng.

+ Mô hình trình diễn thâm canh cây Cam năm 2020: Kinh phí thực hiện: 120.119.000 đồng.

Việc triển khai các Mô hình trình diễn thâm canh cây trồng trên địa bàn xã, bước đầu đem lại những hiệu quả tích cực, từ việc giúp cho nhiều nông dân trong xã biết áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời kích thích sự mày mò, học hỏi, tìm hiểu các mô hình mới phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương. Công tác khuyến nông được thực hiện tốt, đảm bảo yêu cầu cho phục vụ sản xuất và kế hoạch đặt ra. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp được các cấp, ngành quan tâm hỗ trợ, góp phần thúc đẩy kinh tế, tăng thu nhập, đời sống Nhân dân từng bước được cải thiện, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

- Tuy nhiên, diễn biến thời tiết thất thường, ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng của một số cây trồng trên địa bàn xã; sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã còn nhỏ lẻ, manh mún, sản phẩm hàng hóa chưa có tính cạnh tranh, giá trị gia tăng thấp. Kết quả triển khai thực hiện các mô hình trên địa bàn xã chỉ mới bước đầu, chưa tạo được sự chuyển biến rõ nét. Hầu hết người nông dân vẫn sản xuất theo mô hình kinh tế hộ, sản xuất truyền thống, thiếu tính liên kết trong sản xuất tạo hàng hóa lớn gắn với tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, xã Ma Nới là xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, các mô hình trồng trọt triển khai hầu hết đều là mô hình trình diễn, tuy nhiên người dân khi tham gia mô hình chỉ được hỗ trợ 70% chi phí lắp đặt hệ thống tưới, còn lại người dân phải đối ứng 30%, gây khó khăn cho công tác vận động hộ dân tham gia mô hình.

III. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

1. Tồn tại, hạn chế:

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng về cơ bản nông nghiệp, nông thôn vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

a) Nông nghiệp tuy có tăng trưởng nhưng thiếu bền vững, khả năng cạnh tranh thấp; cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm:

- Tuy tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 đạt 9,54%/năm, nhưng dễ bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường. Cơ cấu kinh tế đã có chuyển biến nhưng còn chậm, trồng trọt vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu chung.

- Năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn thấp; bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, nên chất lượng nhiều loại nông sản còn thấp. Phần lớn nông sản tiêu thụ ở dạng sơ chế, thô nên giá trị gia tăng rất thấp, chưa có thương hiệu.

- Chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm thấp, việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vệ sinh ATTP chưa được coi trọng; tồn thất sau thu hoạch cả về số lượng và chất lượng còn lớn.

- Cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn chủ yếu là thuần nông (*sản xuất nông nghiệp chiếm trên 80%*), trong đó sản xuất nông nghiệp vẫn nặng về trồng trọt (*chiếm tỷ trọng 80%*). Các hoạt động phi nông nghiệp, công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp còn chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa đủ sức thu hút tạo việc làm để thúc đẩy chuyển dịch lao động nông thôn.

b) Quan hệ sản xuất chậm đổi mới, các hình thức tổ chức sản xuất (các tổ hợp tác, nhóm sở thích) thiếu hiệu quả:

Các hình thức liên kết trong sản xuất còn lỏng lẻo, thiếu ràng buộc, chưa hiệu quả và còn nhiều hạn chế (chủ yếu giữa hộ dân với tư thương, thương lái).

c) Nông thôn chưa có chuyển biến rõ nét, đời sống một bộ phận nông dân chậm được cải thiện.

d) Ô nhiễm môi trường tăng (hơn 80% hộ dân chưa có nhà vệ sinh, chuồng trại, rác thải, nước thải sinh hoạt chưa được xử lý).

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

a) Nguyên nhân khách quan:

- Xuất phát điểm nông nghiệp, nông thôn của xã thấp. Nông nghiệp, nông thôn của xã trong những năm qua đã có nhiều tiến bộ, nhưng nhìn chung vẫn còn mang nặng tính chất của một nền sản xuất tiểu nông, nhỏ lẻ, phân tán; công nghệ, cơ sở hạ tầng lạc hậu; nhân lực được đào tạo, có tay nghề chiếm tỷ lệ thấp. Mặt khác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phải tuân theo các quy luật sinh học của cây trồng, vật nuôi nên phải có thời gian mới đem lại kết quả. Bổ sung thêm Đất canh tác phần lớn xen lẫn diện tích rừng; manh mún, đồi dốc. Do vậy, hàng năm thường xuyên bị xói mòn, sạt lở, rửa trôi màu mỡ trong đất rất nhiều ảnh hưởng đến quá trình canh tác.

- Bên cạnh đó, do biến đổi khí hậu nên thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp khó lường như: Mưa, lụt lớn hàng năm gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

- Dịch bệnh gia súc (bò, dê, heo đen), gia cầm; cây trồng như lúa, bắp, đậu... ảnh hưởng lớn đến tiến độ phát triển về số lượng, chất lượng của các loại cây trồng, vật nuôi.

- Ngân sách đầu tư cho nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu và tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng, việc đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất còn hạn chế, chưa kích thích phát triển sản xuất; công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, quản lý chất lượng nông sản, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường... chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

- Một số cơ chế chính sách còn nhiều bất cập, chậm điều chỉnh, thiếu nguồn lực tài chính nên triển khai gặp rất nhiều khó khăn; cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân theo chuỗi giá trị chưa đủ sức hấp dẫn để các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Việc nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới, nhân rộng các mô hình có hiệu quả vào sản xuất còn chậm.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Ý thức sản xuất của người dân một số vùng còn mang tính sản xuất nhỏ, phong tục tập quán còn lạc hậu, sớm thỏa mãn về kết quả thu nhập hiện tại và còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại; phong cách làm việc của một số cán bộ, công chức xã còn ngại khó, chậm đổi mới.

- Cơ chế, chính sách thiếu đột phá, chậm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, việc tổ chức thực hiện còn nhiều yếu kém. Nhìn chung, chủ trương chính sách ban hành nhiều nhưng thực hiện chưa triệt để do thiếu nguồn lực tài chính, thiếu quyết liệt trong triển khai thực hiện, kiểm tra, đôn đốc. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, các ban, ngành, đoàn thể, Ban quản lý thôn còn hạn chế.

- Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế so với vị trí, vai trò và yêu cầu phát triển, hiệu quả đầu tư chưa cao.

- Việc huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác vào nông nghiệp, nông thôn còn rất hạn chế.

- Chất lượng kết cấu hạ tầng và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn còn thấp. Cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo phục vụ đặc lực cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, nhất là giao thông nội đồng và thủy lợi ở các vùng nguyên liệu.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế và chưa có chính sách “đủ mạnh” để phát triển.

- Chưa có chế tài đủ mạnh để ràng buộc doanh nghiệp và người dân trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Đời sống một bộ phận nông dân còn nghèo, trình độ dân trí còn thấp, chưa chủ động trong sản xuất.

Phần III: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP:

I. Quan điểm tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp:

1. Phù hợp với quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; gắn với nông nghiệp bền vững với xây dựng nông thôn mới:

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, xã; gắn phát triển nông nghiệp bền vững với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường.

- Trọng tâm là đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị cao và thân thiện với môi trường; áp dụng khoa học công nghệ là khâu đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành; gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường nhằm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người nông dân.

- Đảm bảo theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi, an sinh xã hội, vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sản xuất, tiêu dùng. Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ.

- Được thực hiện đồng bộ trên các nội dung: Cơ cấu lại quy mô, sản xuất giống, kỹ thuật công nghệ, hình thức tổ chức sản xuất, thị trường và điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ.

- Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế từ xã đến thôn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư và phát triển đối tác công tư, phát huy vai trò của các tổ chức theo hướng nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Tập trung nguồn lực để chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo từng vùng, khu vực đảm bảo tăng năng suất, sản lượng trên cùng một diện tích.

II. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung: Thực hiện tái cơ cấu để phát triển nông nghiệp, ổn định diện tích sản xuất gắn liền với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản trên thị trường; sản xuất nông nghiệp dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức lại sản xuất, từng bước chuyên môn hóa, giải quyết việc làm ổn định cho nông dân, nâng cao thu nhập, đời sống dân cư nông thôn; đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng, bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp (*giá so sánh năm 2010*) là 67 tỷ đồng.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đạt trên 35 triệu đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn phấn đấu đạt 53 triệu đồng.
- Đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2024 phấn đấu cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới.
- Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, phát triển mô hình cánh đồng lớn, liên kết theo chuỗi giá trị nhằm tăng quy mô sản xuất nông nghiệp dưới nhiều hình thức.
- Nâng cao giá trị hàng nông sản, tập trung sơ chế, bảo quản, giảm thất thoát trong thu hoạch, tận thu và sử dụng hiệu quả các phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp.

III. Định hướng nội dung tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp:

1. Định hướng chung:

- Đẩy mạnh chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, giá trị, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Xây dựng và từng bước phát triển các vùng sản xuất tập trung có quy mô phù hợp theo hình thức trang trại, gia trại đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, kết nối sản xuất nông nghiệp với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có lợi thế như: Bắp lai, đậu xanh, đậu đen xanh lòng, mỳ, lúa; đồng thời, duy trì quy mô và phương thức sản xuất đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm có tiềm năng Bắp lai, đậu xanh, đậu đen xanh lòng.
- Tăng thu nhập cho nông dân trên cơ sở tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, đặc biệt là người nghèo, cận nghèo, DTTS thuận lợi về các điều kiện sản xuất thông qua hỗ trợ giảm nghèo bằng các chương trình, dự án của Nhà nước và vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, duy trì sản xuất và thu nhập, tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động phi nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng.
- Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất.
- Tăng cường cơ giới hóa trong các khâu như làm đất, thu hoạch và vận chuyển thông qua chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
- Sử dụng các giống cây trồng phù hợp với từng vùng, có khả năng chống chịu sâu bệnh, đạt năng suất, chất lượng cao, ổn định và cơ cấu giống phù hợp với thị trường tiêu thụ.
- Tận dụng các phụ phẩm như rơm rạ, vỏ trấu, thân cây bắp, đậu... để làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất khác như trồng nấm, sản xuất phân bón, chất đốt sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt, chế biến, bảo quản nông sản, góp phần tăng thu nhập cho nông dân và giảm ô nhiễm môi trường.

1.1. Trồng trọt:

- Cây lúa: Diện tích canh tác ổn định 64,32 ha diện tích lúa nước; 54,19 ha diện tích lúa rẫy, diện tích gieo trồng cả năm (năm lương thực) 205 ha, năng suất bình quân 45 tạ/ha (lúa nước), 30,5 tạ/ha (lúa rẫy), tổng sản lượng lúa đạt trên 618 tấn/năm. Tiếp tục chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả thấp sang trồng các loại cây có giá trị khác (đậu xanh, bắp lai, hoa màu) hoặc theo phương châm 02 vụ lúa, 01 vụ bắp/đậu ở những vùng chủ động nguồn nước hoặc trồng các loại cỏ phục vụ cho việc phát triển chăn nuôi.

- Cây Bắp: Duy trì canh tác ổn định trên diện tích khoảng 790 ha cả năm sản xuất trên 02 vụ (Hè Thu và vụ Mùa) trên địa bàn 06 thôn, năng suất bình quân đạt 30,7 tạ/ha, sản lượng đạt 2.425 tấn.

- Cây đậu các loại: Duy trì canh tác ổn định trên diện tích khoảng 700 ha cả năm sản xuất trên 02 vụ (Hè Thu và vụ Mùa) trên địa bàn 06 thôn, năng suất bình quân đạt 7,0 tạ/ha, sản lượng đạt 490 tấn.

- Cây lâu năm (chủ yếu là cây Điều): Tiếp tục duy trì diện tích cây Điều hiện có trên địa bàn xã 158 ha theo hướng thâm canh, tăng năng suất, sản lượng trên 04 thôn (Tà Nôi, Hà Dài, Gia Rót, Gia Hoa), năng suất hiện nay bình quân đạt 3,3 tạ/ha, sản lượng đạt 52,14 tấn. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với HTX điều hữu cơ Truecoop tập huấn, hướng dẫn cho các hộ trồng Điều trên địa bàn xã Ma Nối canh tác theo hướng hữu cơ để được chứng nhận sản phẩm đạt chất lượng và định hướng kết nối bao tiêu sản phẩm cho nông dân nhằm nâng cao hiệu quả trên diện tích canh tác.

1.2. Chăn nuôi:

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn 2016-2021 tăng trưởng bình quân 7%/năm. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng là nhờ tăng đàn heo, bò, dê và thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh tốt.

2. Nội dung tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp:

2.1. Trồng trọt:

Xác định các cây trồng chủ lực của xã gồm: Lúa, bắp, cây công nghiệp ngắn ngày (mỳ), cây thực phẩm (đậu xanh, đậu các loại...). Áp dụng các biện pháp thâm canh, sử dụng giống mới, cơ giới hóa nông nghiệp, đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi nhằm chủ động nước để tăng vụ, thâm canh cây trồng đạt hiệu quả.

Nhóm cây trồng có lợi thế phù hợp với điều kiện từng thôn:

Stt	Thôn	Tên cây trồng					Ghi chú
		<i>Bắp lai</i>	<i>Đậu</i>	<i>Lúa</i>	<i>Mỳ</i>	<i>Các loại cây trồng khác</i>	
01	Ú	x	x	x	x	Chuối, dứa: Núi Quýt	ở những khu vực đất trồng, đất kén hiệu quả của 06 thôn có thể trồng cây keo lai, lá tràm và phủ xanh đất trồng, đổi núi trọc, vĩa tăng thu nhập
02	Gia Rót	x	x	x	x	Chuối, dứa	

03	Hà Dài	x	x	x	x	Điêu, chuối, dứa
04	Do	x	x	x	x	Chuối, dứa, mít, xoài
05	Tà Nôi	x	x	x	x	Điêu, chuối, dứa, các loại cây có múi, xoài, mít
06	Gia Hoa	x	x	x	x	Điêu, chuối, dứa
Tổng cộng		6	6	6	4	

2.2. Chăn nuôi:

- Tập trung phát triển đàn bò đến năm 2025 là 5.000 con, phát triển theo hướng quy mô trang trại, gia trại, nuôi công nghiệp, bán công nghiệp,...

- Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm từng bước theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô trang trại, công nghiệp tập trung, xa khu dân cư, kiểm soát an toàn dịch bệnh, quản lý môi trường nuôi, có quy hoạch đất trồng cây nguyên liệu thức ăn phục vụ cho chăn nuôi.

- Tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi theo hướng chuỗi liên kết trong vùng quy hoạch từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, trong đó các doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến, tiêu thụ giữ vai trò quan trọng. Cơ cấu lại chăn nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn bò nhất là nuôi bò theo hướng vỗ béo.

- Củng cố lại các nhóm sở thích chăn nuôi, hỗ trợ dịch vụ vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi cho thành viên và tuyên truyền vận động người chăn nuôi áp dụng biện pháp an toàn sinh học, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả, chăn nuôi bền vững.

- Tăng cường sử dụng thức ăn công nghiệp và kết hợp với thức ăn thô xanh trong chăn nuôi gia súc, gia cầm; đồng thời ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

- Quy hoạch và chuyển đổi hợp lý đất vườn, đất cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng cỏ, trồng cây nguyên liệu làm thức ăn cho chăn nuôi.

Trong thời gian qua, con bò, heo đen là vật nuôi chủ yếu để phát triển kinh tế, thu nhập ở 06 thôn trên địa bàn xã, trong 02 năm trở lại đây dê núi và gà cũng được ưu tiên phát triển ở 03 thôn (hộ gia đình tự nuôi và được dự án Tam nông hỗ trợ).

Cụ thể bảng phân loại vật nuôi phù hợp ở các thôn như sau:

Stt	Thôn	Tên vật nuôi					Ghi chú
		<i>Bò</i>	<i>Trâu</i>	<i>Dê</i>	<i>Heo đen</i>	<i>Các loại gia cầm</i>	
01	Ú	x	x	x	x	x	
02	Gia Rót	x	x	x	x	x	

03	Hà Dài	x	x		x	x	
04	Do	x	x	x	x	x	
05	Tà Nôi	x	x	x	x	x	
06	Gia Hoa	x	x	x	x	x	
Tổng cộng		6	3	4	6	6	

2.3. Lâm nghiệp:

- Mặt được: Công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng từng bước chuyển từ khai thác sang chăm sóc bảo vệ rừng và khai thác rừng hợp lý trên cơ sở các phương án khai thác được phê duyệt.

+ Về công tác quy hoạch bảo vệ: Đã xây dựng phương án quản lý đất Quy hoạch 3 loại rừng. Thực hiện xã hội hóa ngành bằng việc chuyển lâm trường thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn. Chính quyền địa phương đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền, phổ biến về công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng đến người dân; tổ chức tập huấn công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cộng đồng cho cán bộ, đoàn thể xã và ban quản lý thôn. Thực hiện tuần tra, truy quét các khu rừng trọng điểm và tuần tra kiểm soát trên địa bàn, đã phát hiện kịp thời nhiều trường hợp đưa phương tiện cơ giới vào rừng trái pháp luật.

+ Đầu tư phát triển rừng: Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng trồng những cây ngoài chức năng phòng hộ còn mang lại hiệu quả kinh tế cao như cây điều kết hợp chăn nuôi dưới tán điều.

- Khó khăn, hạn chế: Do khí hậu mùa khô, nắng nóng nên rừng ở Ma Nôi rất dễ bị cháy. Mặc dù đã được tuyên truyền nhưng vẫn có một số người dân ý thức bảo vệ rừng kém nên vào những năm lượng mưa ít vẫn xảy ra tình trạng cháy rừng do đốt nương làm rẫy.

2.4. Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nông nghiệp nông thôn tại địa phương:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi: Hỗ trợ các tổ nhóm, hộ dân máy xay sạt, tách hạt bắp, đậu, máy sấy... để tránh thất thoát sản phẩm, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch... Hỗ trợ cho hộ dân/tổ nhóm xây dựng lò mổ gia súc/gia cầm để đảm bảo việc tiêu thụ, bảo quản được tốt hơn.

- Sản phẩm lâm sản: Hỗ trợ, quy hoạch lại các cơ sở chế biến lâm sản, các sản phẩm từ lâm sản.

- Đề xuất phát triển mô hình: Nghề Đan lát (mây, tre, đan...) như gửi, nia, bàn, ghế... và ưu tiên phát triển các sản phẩm lợi thế của địa phương như đàn chapi, katek, nỏ...

2.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn:

- Khu sản xuất Cà Mau của thôn Tà Nôi: Chiều dài tuyến đường từ khu dân cư Tà Nôi đi khu sản xuất Cà Mau là 3,25 km. Xây dựng bê tông xi măng đạt tiêu chuẩn đường cấp B.

- Khu sản xuất Núi Quýt: Chiều dài tuyến đường từ khu dân cư thôn Do đi khu sản xuất Núi Quýt là 5 km. Xây dựng bê tông xi măng đạt tiêu chuẩn đường cấp B.

- Khu sản xuất xóm Kiếu: Tổng chiều dài tuyến đường từ khu dân cư Hà Dài khu sản xuất xóm Kiếu là 4,75 km, trong đó có 1 km trùng với đường QH tỉnh lộ 709 (nối dài đi về huyện Ninh Phước), còn lại 3,75 km (từ ngã ba xóm Kiếu đi khu sản xuất) sẽ đầu tư xây dựng bê tông xi măng đạt tiêu chuẩn đường cấp B.

- Khu sản xuất Tà Sao: Xây dựng bê tông xi măng đạt tiêu chuẩn đường cấp B, chiều dài 3,7 km.

- Xây dựng đập thủy lợi Tà Lâm 3 phục vụ cho hơn 60 ha đất sản xuất nông nghiệp với kinh phí 12 tỷ đồng.

2.6. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

- Đến năm 2025, Giải quyết việc làm giai đoạn 2021 - 2025 từ 150 - 200 lao động/năm. Nhu cầu phát triển cơ giới hoá khâu thu hoạch, bảo quản đảm bảo chất lượng, tránh thất thoát hư hại sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất sắn, lúa gạo. Những sản phẩm cơ khí này không đòi hỏi kỹ thuật cao trong việc chế tạo và tương đối phù hợp với quy mô và trình độ của các cơ sở cơ khí trong nông thôn.

- Lĩnh vực xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn: Đến năm 2025 tạo việc làm cho 150 lao động.

2.7. Xây dựng Nông thôn mới:

a) Chỉ tiêu: Phấn đấu đến năm 2024 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới với 19/19 tiêu chí Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

b) Nhiệm vụ:

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt về các cơ chế, chính sách mới, cách làm hay, mô hình tốt và các điển hình tiên tiến nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận cao và tích cực hưởng ứng học tập và làm theo của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn huyện; nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và sự nhiệt tình hưởng ứng của nhân dân trong việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Hàng năm, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện phong trào thi đua “*Cả nước chung sức XDNTM*”; gắn kết các hoạt động về XDNTM với việc bình xét thi đua khen thưởng hàng năm nhằm tạo ra phong trào thi đua sâu rộng trên địa bàn xã.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn liền với xây dựng nông thôn mới; bố trí nguồn lực để thực hiện các nội dung ưu tiên và có bước đi phù hợp theo quy

hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới được phê duyệt, trong đó tập trung phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, đi đôi với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ về giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa theo bộ tiêu chí quốc gia.

- Hỗ trợ, đầu tư tập trung mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân trong lĩnh vực nông nghiệp; nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường vùng nông thôn như xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm rác thải, chất thải từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở khu dân cư.

- Tập trung các nguồn vốn để đảm bảo xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

*** Trồng trọt:**

Đầu tư chăm sóc vườn điều trong thời kỳ KTCB: Cây điều ghép có thời gian KTCB vườn cây là 3 năm. Trên cơ sở kế hoạch trồng mới từ năm 2021-2025 và diện tích đã trồng mới năm 2021 (15 ha) xác định nhu cầu chăm sóc cơ bản vườn điều cho từng năm. Nhu cầu vốn đầu tư chăm sóc cơ bản vườn điều là 300 triệu đồng.

*** Chăn nuôi:**

Đầu tư bò cái sinh sản, số lượng 1.300 con. Mức đầu tư 20 triệu đồng/con. Nhu cầu vốn đầu tư = 1.300 con x 20 triệu đồng/con = 26.000 triệu đồng. Trong đó: giai đoạn từ 2021-2023 đầu tư 650 con, vốn đầu tư 13.000 triệu đồng; giai đoạn từ 2024-2025 đầu tư 650 con, vốn đầu tư 13.000 triệu đồng.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả và phát triển bền vững trong cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể từ xã đến thôn bằng nhiều hình thức, trong đó chú trọng tuyên truyền các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao.

- Trong quá trình tuyên truyền cần chú trọng bám sát quan điểm, mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao thu nhập cho nông dân, giảm nghèo và phát triển bền vững. Tùy theo điều kiện cụ thể, hàng năm cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch, lựa chọn một số sản phẩm chính có lợi thế để ưu tiên phát triển.

- Tăng cường sự giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc, phát huy vai trò nòng cốt của các đoàn thể chính trị trong tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn; đẩy mạnh mối quan hệ liên kết giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp. Nâng cao năng lực tổ chức quản lý và hoạt động

của hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

- Khuyến khích các hộ đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, phát triển sản xuất các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản là những sản phẩm mà xã có lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ.

- Tổ chức các cuộc tuyên truyền vận động toàn dân hiểu được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc xây dựng nông thôn mới, từ đó tự giác tham gia xây dựng và quản lý xây dựng các tuyến đường trục sản xuất, kênh mương nội đồng nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng cơ giới hóa, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sản xuất.

2. Rà soát quy hoạch:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, rà soát, gắn chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện với xây dựng quy hoạch, kế hoạch phục vụ định hướng tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng;

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch; tiếp tục rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch vùng sản xuất cơ cấu mùa vụ phù hợp với thị trường.

3. Chuyển đổi diện tích đất phục vụ sản xuất: Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới; hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa nông sản và phục vụ sản xuất nông nghiệp; Phát triển mạng lưới điện bảo đảm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, hệ thống kho chứa, bảo quản hàng nông sản.

4. Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đầu tư công: Thu hút và kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như xây dựng lò chế biến các mặt hàng nông sản sau thu hoạch, các cửa hàng kinh doanh các mặt hàng như giống, phân bón, thuốc BVTV..; xây dựng lò giết mổ gia súc, gia cầm.

5. Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông:

- Chú trọng xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả như: mô hình sản xuất 1 phải 5 giảm trên cây lúa; mô hình xen canh bắp và các cây họ đậu; mô hình luân canh trồng lúa và cây màu; tăng cường ứng dụng mô hình tưới tiết kiệm trên cây màu và cây ăn quả; ứng dụng các giống mì mới cao sản, sạch bệnh vào sản xuất; đẩy mạnh công tác chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, trong bảo quản, chế biến nông sản. Triển khai, thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về chính sách giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- Tăng cường công tác tập huấn chuyển giao khoa học công nghệ, nhân rộng mô hình khuyến nông có hiệu quả vào sản xuất, chú trọng áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao phù hợp với nhu cầu thị trường, áp dụng các quy trình tiên tiến vào

sản xuất, sản xuất rau an toàn theo hướng VietGAP, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong sản xuất, cung ứng giống cây, con theo quy định của pháp luật, tăng cường vai trò quản lý của các cơ quan chức năng, từng bước quản lý không để cây, con giống không rõ nguồn gốc, kém chất lượng lưu thông trên thị trường.

*** Định hướng chuyển đổi cây trồng để phát huy hiệu quả:**

Biểu 1: Hiệu quả sản xuất 1 ha lúa

DVT: 1.000 đồng

TT	Hạng mục	DVT	Đơn giá (1.000 đ)	Số lượng	Thành tiền (1000 đ)
A	Tổng chi				17.030
A1	Chi phí vật tư				7.030
1	Giống	Kg	10	240	2.400
2	Phân bón				2.910
	U rê	Kg	12		0
	Super lân	Kg	3	150	450
	Kali Clorua	Kg	12		0
	NPK (16-16-8)	Kg	15	150	2.280
	Phân chuồng	tấn	300	0,6	180
3	Thuốc bảo vệ thực vật				1.720
	Thuốc xử lý giống	Lọ	50	0	0
	Thuốc cỏ	Lít	320	1	320
	Thuốc sâu	Lần	400	2	800
	Thuốc bệnh	Lần	300	2	600
A2	Chi phí nhân công				10.000
1	Công làm đất (công máy)	Ha	2.600	1	2.600
2	Công gieo trồng và chăm sóc				3.800
	Gieo, làm cỏ, cấy dặm	Công	120	25	3.000
	Phun thuốc	Lần	200	4	800

3	Công thu hoạch (thủ công)	Ha	120	30	3.600
B	Thu hoạch				0
1	Tổng thu	Kg	5,000	4.500	22.500
2	Hiệu quả (=tổng thu - tổng chi)	1000 đ			5.470

Biểu 2: Hiệu quả sản xuất/1 ha bắp lai

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Hạng mục	ĐVT	Sản xuất đại trà		
			Đơn giá (1000 đ)	Số lượng	Thành tiền (1000 đ)
A	Tổng chi				9.960
A1	Chi phí vật tư				5.400
1	Giống	Kg	75,0	20	1.500
2	Phân bón				3.900
	U rê	Kg	18	50	600
	Super lân	Kg	3	100	300
	Kali Clorua	Kg	12		0
	NPK (16-16-8)	Kg	15	200	3.000
A2	Chi phí nhân công				4.560
1	Công làm đất (công máy)	Ha	1.200	1	1.200
2	Công gieo trồng và chăm sóc				2.400
	Gieo, làm cỏ, bón phân	Công	80	30	2.400
3	Công thu hoạch (công máy)	Công	80	12	960
B	Thu hoạch				
1	Tổng thu	Kg	6,000	4.000	24.000
2	Hiệu quả (=tổng thu - tổng chi)	1000 đ			14.040

Biểu 3: Hiệu quả sản xuất/1 ha đậu xanh

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Hạng mục	ĐVT	Sản xuất đại trà		
			Đơn giá (1000 đ)	Số lượng	Thành tiền (1000 đ)
A	Tổng chi				8.740
A1	Chi phí vật tư				2.040
1	Giống	Kg	30	18	540
2	Phân bón				1.500
	<i>NPK (16-16-8)</i>	<i>Kg</i>	<i>15</i>	<i>100</i>	<i>1.500</i>
A2	Chi phí nhân công				6.700
1	Công làm đất (công máy)	Ha	1.200	1	1.200
2	Công chăm sóc				1.500
	Gieo, làm cỏ, bón phân	Công	100	15	1.500
3	Công thu hoạch	Công	100	40	4.000
B	Thu hoạch				
1	Tổng thu	Kg	22,0	700	15.400
2	Hiệu quả (=tổng thu - tổng chi)	1000 đ			6.660

Biểu 4: Hiệu quả sản xuất/1 ha điều

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
A	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT				4.800
I	Chi phí vật tư				1.800
	- Phân urê	kg	400,0	18	0
	- Super lân	kg	500,0	3,6	1.800,0
	- Kaliclorua	kg	150,00	12,0	0
II	Công lao động				3.000

	- Chăm sóc	công	10	100,0	1.000,0
	- Thu hoạch	công	20	100,0	2.000,0
III	Chi phí khác				0
	- Phân bổ khấu hao vườn cây				0
B	TỔNG THU	1000.đ			
	- Bán sản phẩm	kg	500	25.000	12.500
	- Hiệu quả (=tổng thu - tổng chi)	1000.đ			7.700

Qua 04 bảng phân tích trên thì cùng một diện tích nhưng hiệu quả/lợi nhuận của cây bắp lai đem lại là cao hơn so với cây lúa, đậu. Do đó, cần ưu tiên để phát triển gieo trồng bắp lai để tăng thu nhập. Bên cạnh đó, cần chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả để sang trồng bắp lai hoặc có thể trồng xen canh mô hình bắp lai xen canh các loại cây họ đậu; Mặt khác, có thể trồng xen kẽ 02 vụ lúa, 01 vụ bắp trên cùng diện tích trồng lúa. Tận dụng những diện tích đất trống, đồi núi trọc để trồng Điều tăng thu nhập (Cây điều được xác định là loại cây trồng đem lại thu nhập cao và là cây xóa nghèo cho hộ dân).

6. Tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa:

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo thị trường hàng hóa, xác định những khu vực thuận lợi nhất để xây dựng vùng chuyên canh có quy mô sản xuất hàng hóa lớn để đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cơ giới hóa. Phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đa dạng như nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp, doanh nghiệp với doanh nghiệp trong và ngoài địa phương.

- Phát triển kinh tế trang trại, gia trại. Phát triển các tổ hợp tác trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Xây dựng mối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong chuỗi giá trị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chính sách khuyến khích và đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích mạng lưới thương lái phát triển làm đầu mối thu mua, tiêu thụ nông sản cho nông dân; đẩy mạnh thu hút đầu tư; tăng cường liên doanh, liên kết giữa các nhà máy chế biến với các vùng nguyên liệu, thực hiện tốt chương trình liên kết 4 nhà theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Tăng cường công tác quảng bá sản phẩm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, tạo điều kiện cho các tổ chức này có đủ khả năng làm cầu nối, đối tác trong việc tham gia vào chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp.

7. Tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bố trí nguồn nhân lực: Phối hợp với các đơn vị trường, trung tâm dạy nghề, các ngành có liên quan tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956 của Chính phủ. Tăng cường liên kết trao đổi với các doanh nghiệp có nhu cầu về lao động để giới thiệu lao động đã được đào tạo vào làm việc phù hợp với ngành nghề, góp phần chuyển đổi lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực khác một cách hợp lý, tạo việc làm cho lao động nông thôn, cải thiện thu nhập cho người dân, góp phần quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới.

V. Nguồn kinh phí: Tổng kinh phí thực hiện Đề án trong 5 năm giai đoạn 2022-2025 là: 10.000 triệu đồng.

1. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2025.

2. Nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được phân bổ hàng năm.

3. Nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được phân bổ hàng năm.

4. Nguồn vốn địa phương (bao gồm các chương trình cho vay từ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện).

5. Kinh phí huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện và các nguồn lực hợp pháp khác.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN: Thực hiện trong giai đoạn 2022 - 2025.

VII. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trên cơ sở Đề án được UBND huyện ban hành, hàng năm chủ trì, phối hợp với các phòng, ban ngành có liên quan và UBND xã Ma Nới xây dựng kế hoạch cụ thể về phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Ma Nới.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đoàn thể huyện hướng dẫn địa phương tuyên truyền vận động, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; trong đó, tập trung phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao (chủ yếu các loại đậu, mỳ, điều, lúa nước, nhân rộng mô hình trồng cây bưởi da xanh, cam, bơ), vật nuôi (bò, heo đen)) chủ lực, phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương, nâng cao chất lượng đàn gia súc; phát triển chăn nuôi quy mô hộ gia đình và quy mô trang trại vừa và nhỏ; tổ chức tập huấn cho Nhân dân về kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi; phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi nhằm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên kết hợp bảo vệ rừng và môi trường sinh thái. Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chuyển dịch nhanh cơ cấu cây trồng một cách chủ động, bền vững, gắn với công nghệ canh tác tiên tiến và tưới

nước tiết kiệm; đẩy mạnh phát triển toàn diện nông, lâm nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững.

- Tham mưu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường và các chính sách, dự án khác. Thường xuyên nghiên cứu, khảo sát và đánh giá chất lượng chủng loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, đất đai và đặc biệt là thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời đem lại hiệu quả kinh tế cao và có biện pháp chủ động hệ thống tưới để cây trồng phát triển tốt; nghiên cứu hệ thống thủy lợi tự tạo nguồn nước để phục vụ cho việc tưới tiêu.

- Có kế hoạch thực hiện và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về nước sạch và vệ sinh của xã; kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ tác động thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo của các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; tổng hợp báo cáo UBND huyện theo quy định.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tại địa phương. Tham mưu triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 04-NQ/HU, ngày 14/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong công tác giảm nghèo nhanh và bền vững xã Ma Nối, giai đoạn 2021-2025.

- Tham mưu triển khai thực hiện chính sách dạy nghề, giải quyết việc làm, đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Xây dựng kế hoạch giai đoạn 2022-2025 liên quan đến việc hỗ trợ về kinh phí, thành lập các hợp tác xã, đặc biệt là hợp tác xã nông nghiệp thu mua nông sản cho bà con nông dân để khuyến khích phát triển sản xuất và chăn nuôi. Đồng thời, có định hướng, giải pháp đẩy mạnh hỗ trợ phát triển các Hợp tác xã, Tổ liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị trên từng đơn vị diện tích. Đồng thời, có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí kinh phí thực hiện Đề án.

4. Văn phòng HĐND-UBND huyện:

- Tham mưu tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; phối hợp với các phòng, ban, ngành thực hiện chính sách liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Ma Nối.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan và UBND xã Ma Nối nghiên cứu, đề xuất các mô hình, giải pháp hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I (từ năm 2021 đến năm 2025) trên địa bàn xã Ma Nới.

5. Phòng Kinh tế - Hạ tầng:

- Tham mưu đề xuất đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã. Hàng năm chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị có liên quan và UBND xã Ma Nới có kế hoạch kết nối, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời định hướng, đề xuất kế hoạch, giải pháp hướng dẫn người dân chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật, tập trung sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế từ sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Có kế hoạch thực hiện và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về nhà ở của địa phương; báo cáo UBND huyện theo quy định.

6. Phòng Văn hóa – Thông tin:

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền về văn hóa, phong tục tập quán, thay đổi nhận thức về giảm nghèo và chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững và có giá trị kinh tế.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan tham mưu thực hiện chính sách nhằm nâng cao đời sống tinh thần trong Nhân dân, tổ chức các hoạt động để Nhân dân được tiếp cận thông tin, hưởng thụ văn hóa.

- Chủ trì thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin; phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách của Nhà nước, của tỉnh, của huyện về công tác giảm nghèo.

7. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

Trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan cấp trên, tham mưu triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ nghèo trên địa bàn xã. Hàng năm, rà soát, đối chiếu Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của huyện, xã để đề xuất bổ sung các quỹ đất có thể sản xuất nông nghiệp nhằm tăng diện tích sản xuất nông nghiệp của địa phương.

8. Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thanh:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về hoạt động giảm nghèo và phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Đổi mới các hoạt động truyền thông, giáo dục về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của tỉnh, của huyện về công tác giảm nghèo và phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị truyền tải thông điệp, phát hiện và giới thiệu các gương sáng trong lao động, sản xuất, giúp hộ gia đình và cộng đồng thoát nghèo, nêu cao ý thức vươn lên thoát nghèo của từng hộ nghèo, cận nghèo để kịp thời khen thưởng, động viên.

9. Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện:

Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng ưu đãi khác theo quy định.

10. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện:

Tập trung đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh, đặc biệt ở khu vực nông nghiệp, nông thôn; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình tín dụng ưu đãi, tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng, góp phần giảm nghèo bền vững.

11. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, Hội Nông dân huyện, Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, Hội Cựu chiến binh huyện và Huyện Đoàn:

- Tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong việc vận động sự tham gia của xã hội, cộng đồng trong công tác giảm nghèo và phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên và toàn dân hưởng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ giảm nghèo và phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp; vận động thực hiện xây dựng nông thôn mới; lồng ghép các chương trình mục tiêu, hoạt động của đơn vị mình nhằm tạo sức mạnh tổng hợp cho kế hoạch giảm nghèo bền vững.

- Tham gia giám sát, kiểm tra đánh giá, đảm bảo nguyên tắc công bằng, dân chủ, công khai từ cơ sở. Giám sát các hoạt động thực hiện các chính sách, dự án về giảm nghèo trên địa bàn xã.

12. Ủy ban nhân dân xã Ma Nối:

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện Đề án tái tổ chức sản xuất nông nghiệp và phân kỳ hàng năm trên địa bàn đảm bảo hiệu quả. Theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án. Kịp thời, tổ chức sơ kết đánh giá tình hình triển khai thực hiện trên địa bàn xã. Nghiên cứu các mô hình sản xuất liên kết có hiệu quả để triển khai thực hiện trong quá trình tái cơ cấu. Đề xuất giải pháp để các Tổ, nhóm sở thích, giữ vai trò nòng cốt trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc kêu gọi đầu tư, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông sản chủ lực của xã. Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng kho bảo quản, chế biến nông sản cũng như xây dựng vùng nguyên liệu nông sản trên địa bàn xã. Chủ động trong việc tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp khi đầu tư vào địa bàn xã. Thực hiện các đề tài, dự án và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ có hiệu quả vào sản xuất, hướng dẫn xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Rà soát, kiểm tra chặt chẽ quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch sử dụng đất và đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững. Tăng cường công tác thanh kiểm tra việc chấp hành các quy

định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động đối với các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, các đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và hỗ trợ xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Hàng năm, rà soát và đề xuất kế hoạch đào tạo nghề phù hợp cho lao động nông thôn, phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm hiểu nhu cầu lao động trên thị trường để có kế hoạch hỗ trợ, giới thiệu cho các lao động đã được đào tạo có việc làm ổn định, phù hợp để cải thiện thu nhập cho người dân nông thôn.

- Phối hợp với các Ban, ngành tổ chức tuyên truyền sâu rộng và thường xuyên nội dung của Đề án đến toàn thể đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân trong xã để tạo sự đồng thuận của nhân dân trong quá trình thực hiện. Vận động đoàn viên, hội viên đi đầu trong công tác tuyên truyền về cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn xã. Xây dựng và triển khai chương trình phối hợp với BQL các thôn để thực hiện đạt mục tiêu Đề án.

- Tăng cường tuyên truyền Đề án đến tất cả người dân. Kịp thời đưa tin về tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn xã.

- Chỉ đạo Ban quản lý các thôn tổ chức họp dân để tuyên truyền, phổ biến cho người dân hiểu rõ về chủ trương, cơ chế chính sách, phương pháp; các quyền lợi và nghĩa vụ của người dân, cộng đồng thôn trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tổ chức vận động Nhân dân tham gia phong trào thi đua giữa các xóm, các hộ tập trung cải tạo ao, vườn, xây chuồng trại chăn nuôi, hầm Biogas. Có kế hoạch phối hợp với các ban, ngành của xã trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương.

Trên đây là Đề án Tái tổ chức sản xuất nông nghiệp của xã Ma Nới, giai đoạn 2022-2025. Yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, UBMTTQVN huyện, các Hội, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân xã Ma Nới căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch chi tiết gửi về UBND huyện (*qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) **trong tháng 8/2022**, chủ động triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện 06 tháng (**trước ngày 15/6**), hàng năm (**trước ngày 10/12**) về UBND huyện (*qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để tiếp tục theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Hội, đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện;
- UBND xã Ma Nới;
- Lưu: VT, NN. KĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Hòa